Chi tiết mã HS 2005.20.19

Mã HS	2005.20.19
Mô tả hàng hóa	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06 / - Khoai tây: / - - Dạng thanh và que: / - - - Loại khác (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 21:09:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/20052019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	27	27%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2508
Thuế NK ưu đãi (MFN)	18	18%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2508
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2508
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,2	2,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,2	2,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	9,8	9,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2499
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2460
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2460
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2460
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2460
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2460
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2460
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2498
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2498
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2498

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2498
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2498
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2498
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2500
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2500
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2500
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2500
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2500
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2500
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2502
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2466
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2462
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2462
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2462
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2462
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2462
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2462
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2462
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2462
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2462
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2462
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2462
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2462
VCFTA	2022	2022	6	VC!D2509
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2509
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2509

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2509
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2509
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2509
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2506
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2506
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2506
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2506
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2506
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2506
AHKFTA	2022	2022	11	AKH!D2514
AHKFTA	2023	2023	7	AKH!E2514
AHKFTA	2024	2024	7	AKH!F2514
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G2514
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H2514
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2514
EVFTA	2022	2022	11,2	EV-NK!D2485
EVFTA	2023	2023	9	EV-NK!E2485
EVFTA	2024	2024	6,7	EV-NK!F2485
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G2485
EVFTA	2026	2026	2,2	EV-NK!H2485
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2485
UKVFTA	2022	2022	11,2	UKV!D2487
UKVFTA	2023	2023	9	UKV!E2487
UKVFTA	2024	2024	6,7	UKV!F2487
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G2487
UKVFTA	2026	2026	2,2	UKV!H2487

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2487
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,6	CPTPP!D2481
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2481
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2481
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2481
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2481
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2481
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2481
RCEP A	2022	2022	16,2	RCEPT-A!D2504
RCEP A	2023	2023	14,4	RCEPT-A!E2504
RCEP A	2024	2024	12,6	RCEPT-A!F2504
RCEP A	2025	2025	10,8	RCEPT-A!G2504
RCEP A	2026	2026	9	RCEPT-A!H2504
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I2504
RCEP B	2022	2022	16,2	B!D2504
RCEP B	2023	2023	14,4	B!E2504
RCEP B	2024	2024	12,6	B!F2504
RCEP B	2025	2025	10,8	B!G2504
RCEP B	2026	2026	9	B!H2504
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I2504
RCEP C	2022	2022	16,2	C!D2504
RCEP C	2023	2023	14,4	C!E2504
RCEP C	2024	2024	12,6	C!F2504
RCEP C	2025	2025	10,8	C!G2504
RCEP C	2026	2026	9	C!H2504
RCEP C	2027	2027	7,2	C!I2504

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	16,4	D!D2504
RCEP D	2023	2023	14,7	D!E2504
RCEP D	2024	2024	13,1	D!F2504
RCEP D	2025	2025	11,5	D!G2504
RCEP D	2026	2026	9,8	D!H2504
RCEP D	2027	2027	8,2	D!I2504
RCEP E	2022	2022	16,2	E!D2507
RCEP E	2023	2023	14,4	E!E2507
RCEP E	2024	2024	12,6	E!F2507
RCEP E	2025	2025	10,8	E!G2507
RCEP E	2026	2026	9	E!H2507
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I2507
RCEP F	2022	2022	16,2	F!D2504
RCEP F	2023	2023	14,4	F!E2504
RCEP F	2024	2024	12,6	F!F2504
RCEP F	2025	2025	10,8	F!G2504
RCEP F	2026	2026	9	F!H2504
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I2504
VIFTA	2024	2024	18	VI!F2333
VIFTA	2025	2025	18	VI!G2333
VIFTA	2026	2026	18	VI!H2333
VIFTA	2027	2027	18	VI!I2333

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 18%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (18%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 18%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2005.20 có 4 dòng thuế; dòng 2005.20.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác (SEN).	2005.20.11 Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (SEN); 2005.20.91 Đóng bao bì kín khí để bán lẻ; 2005.20.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2005.20.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 18% của mã 2005.20.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2508), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.